



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhựa Hà Nội

Ngày 31/12/2025	11,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	-2.5%	11.1%

DT thuần Q4/25
555
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 0.8%
YoY: ▼ 42.0 -7.0%

LN thuần Q4/25
18.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 21.4 -54.4%
YoY: ▲ 1.70 10.3%

LN sau thuế Q4/25
0.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 28.8 -98.5%
YoY: ▼ 5.88 -93.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.7%
YoY: +/- ▲ 1.4%

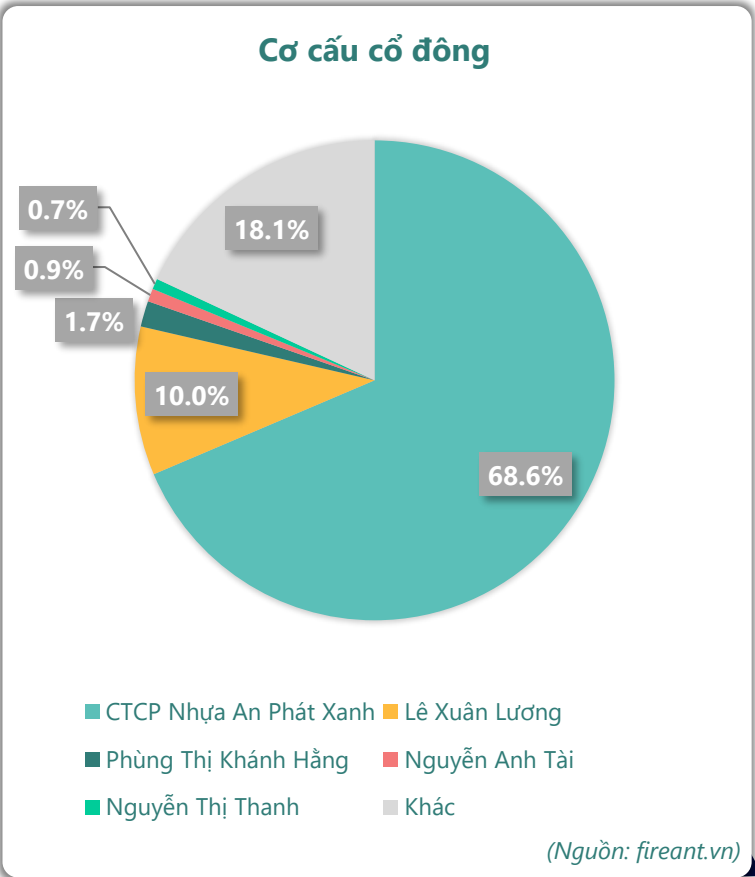
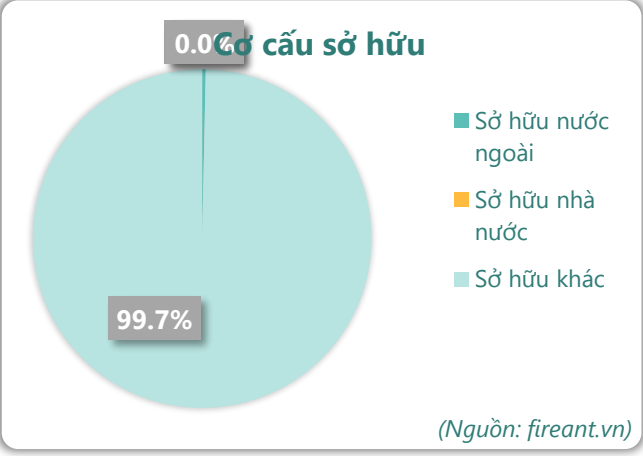
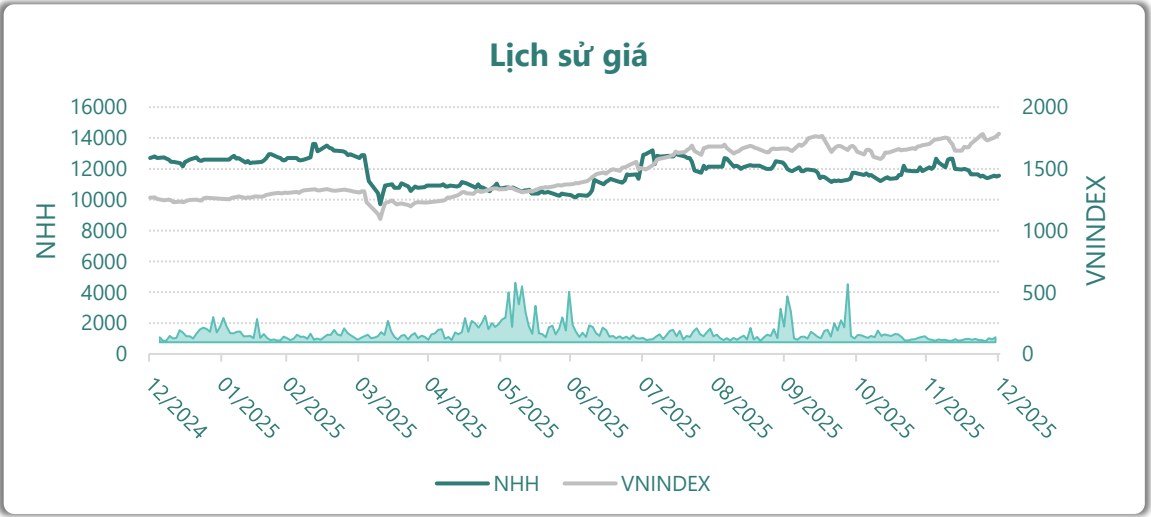
ROE 2025
7.5%
YoY: +/- ▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,704 - 13,615
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,305
Số lượng CPLH (CP)	112,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,615
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.57
EPS	1,058
P/E	10.9

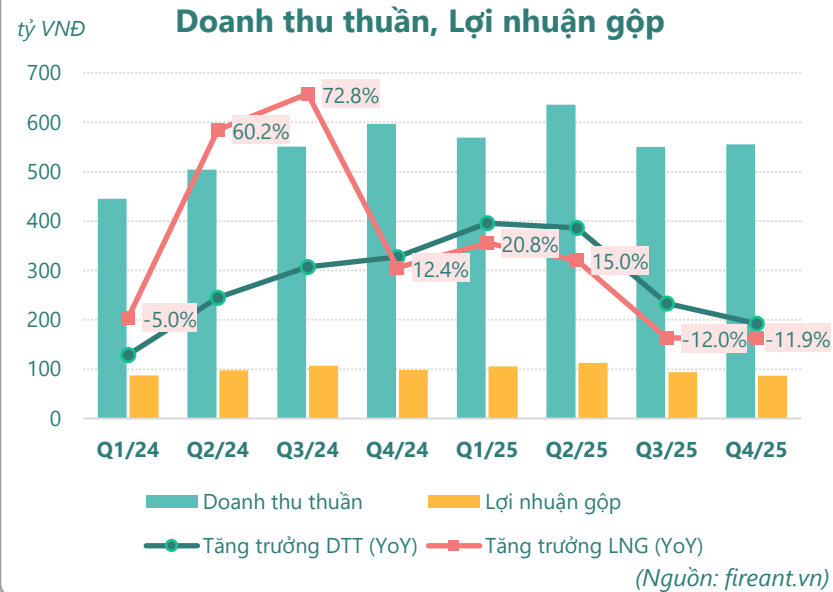
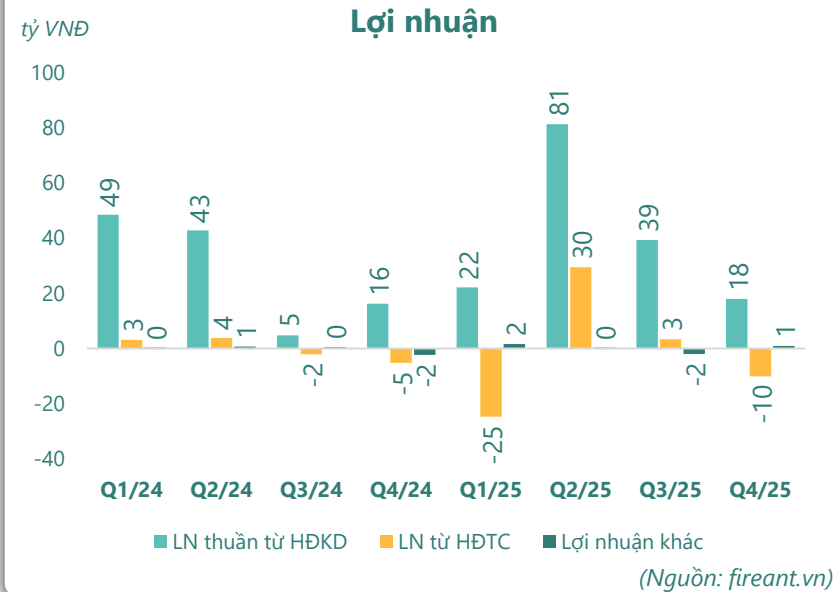
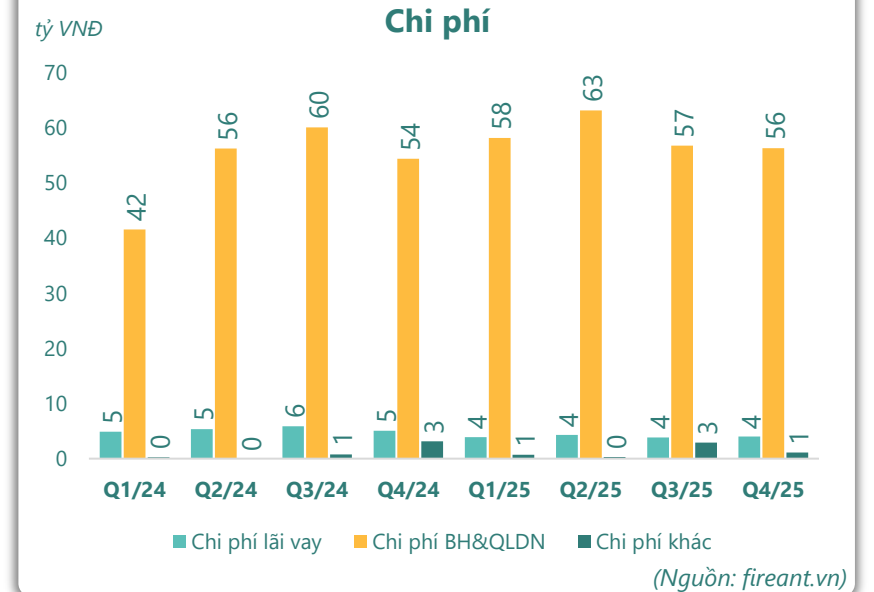
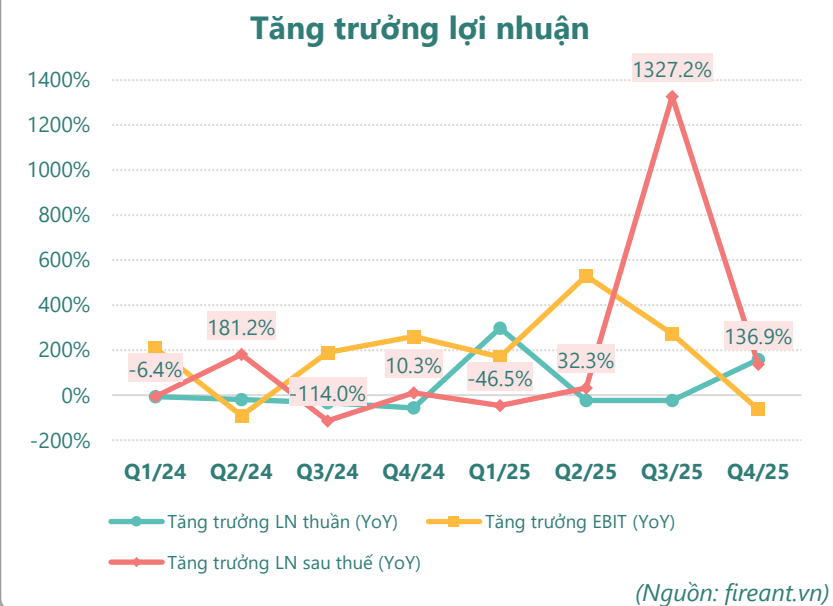
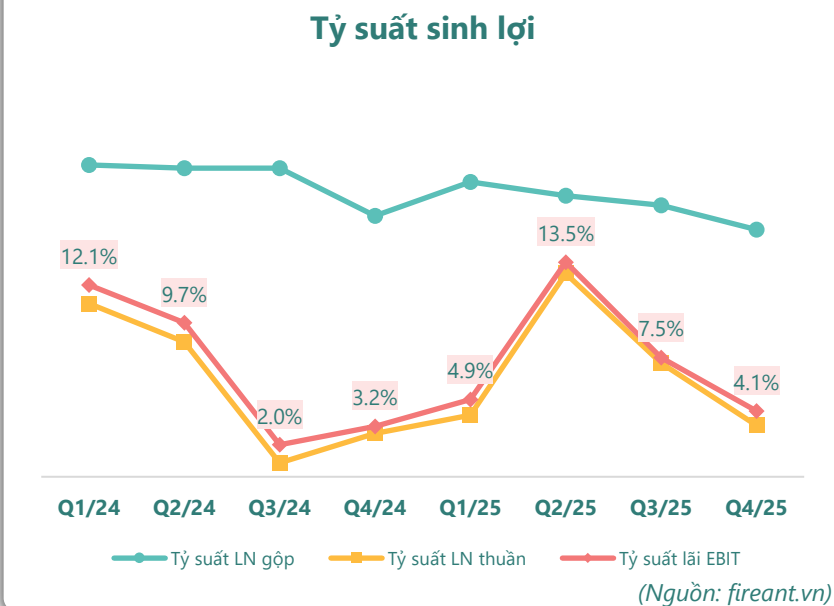
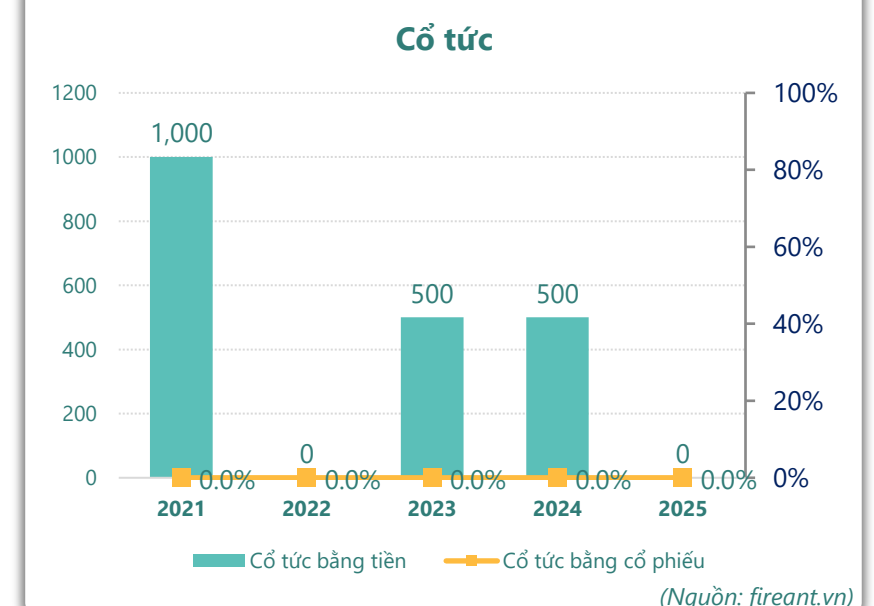
DT thuần 2025
2,311
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 214 10.2%

LN thuần 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0 43.3%

LN sau thuế 2025
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.1 36.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



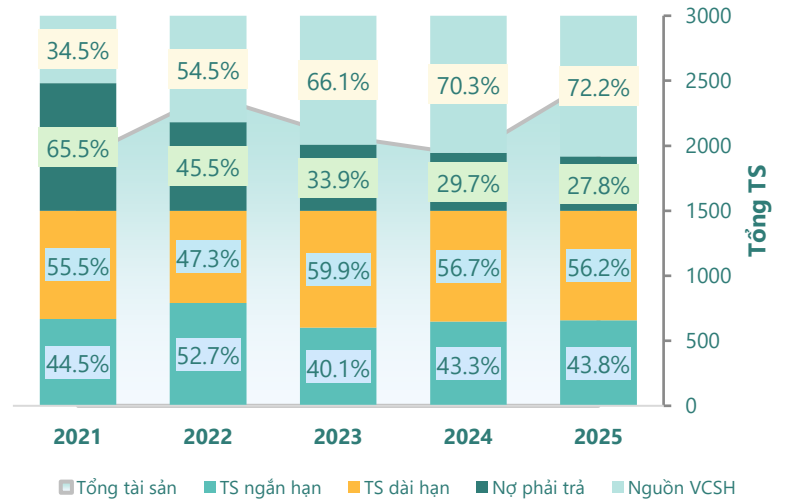


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

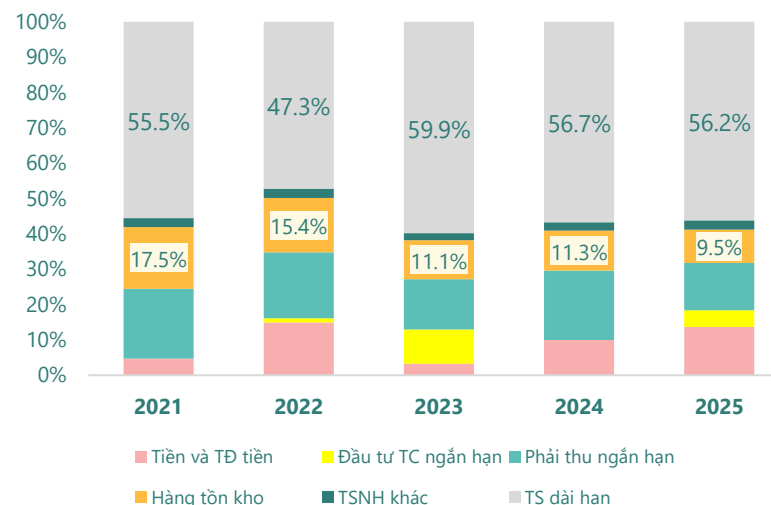
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

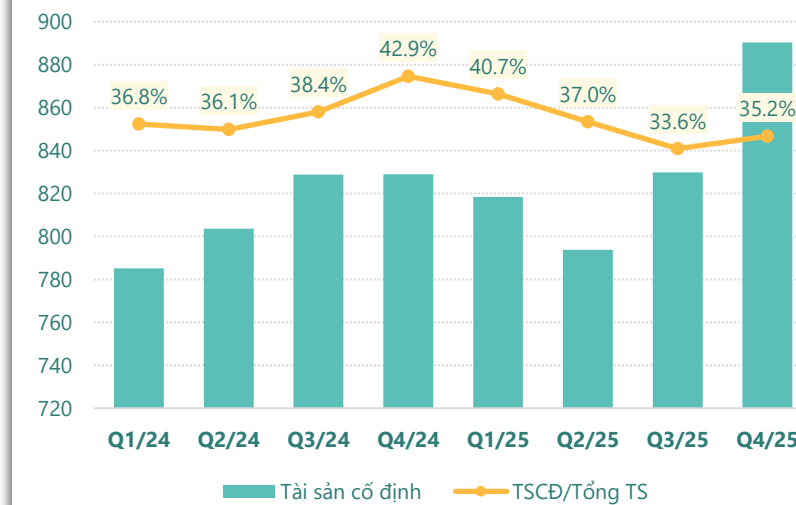
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

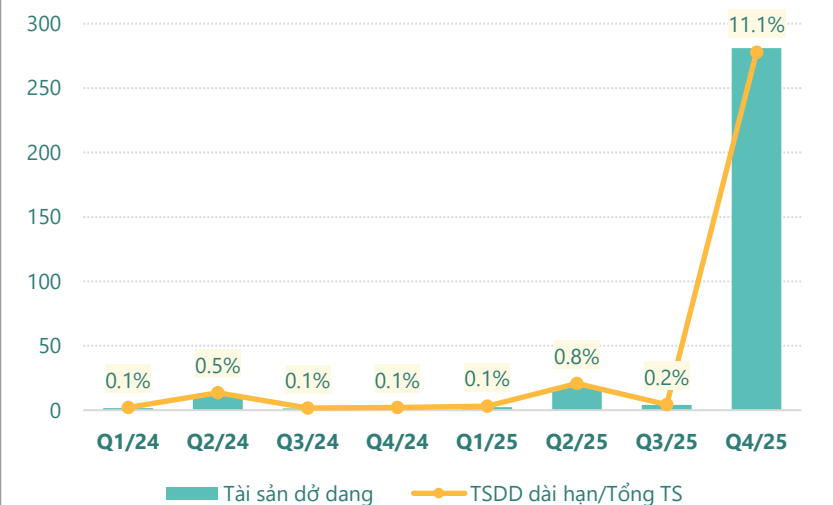
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

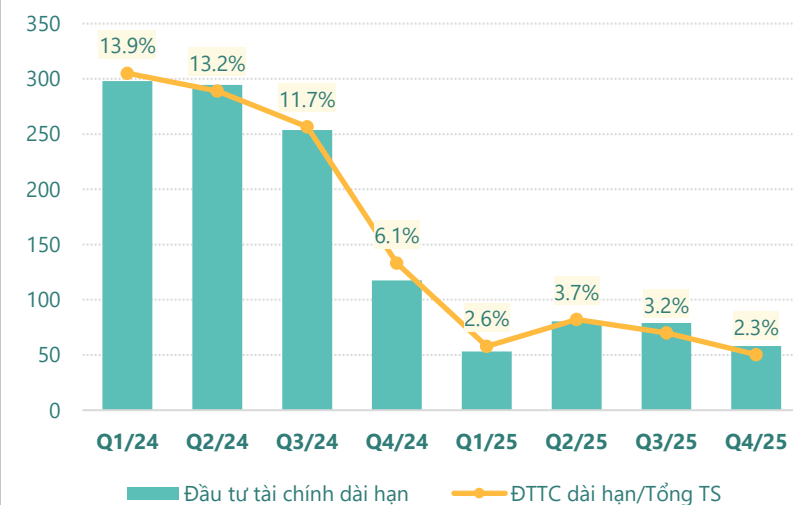
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

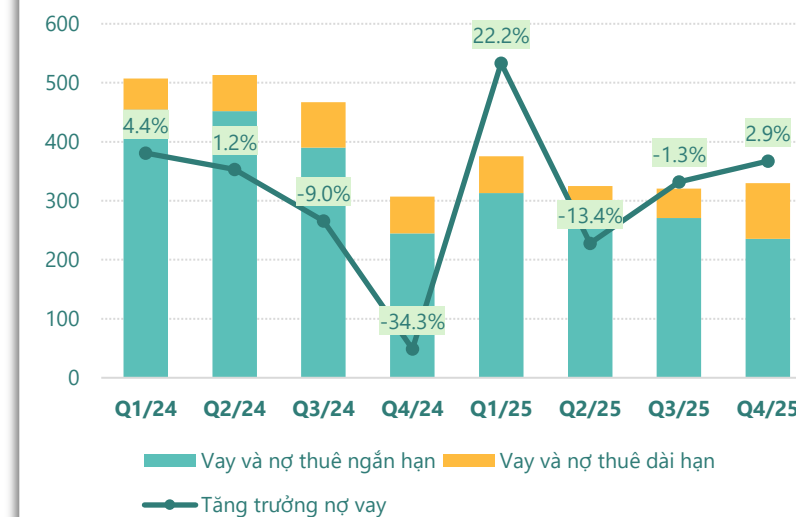
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



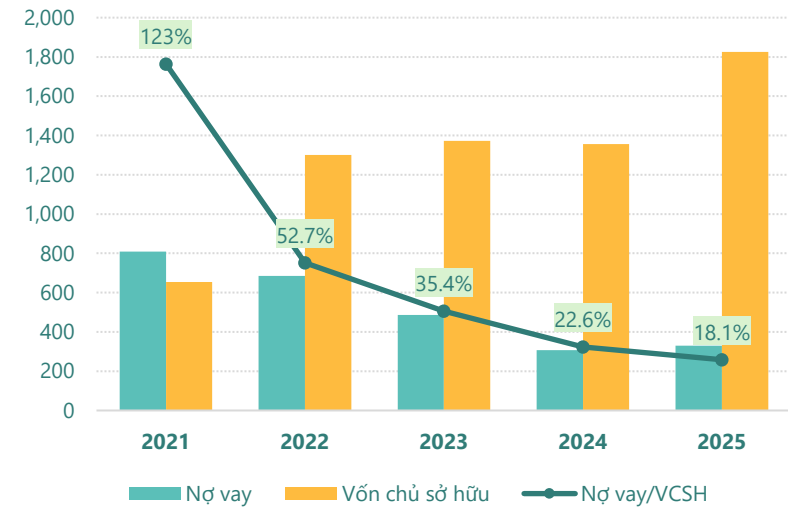
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

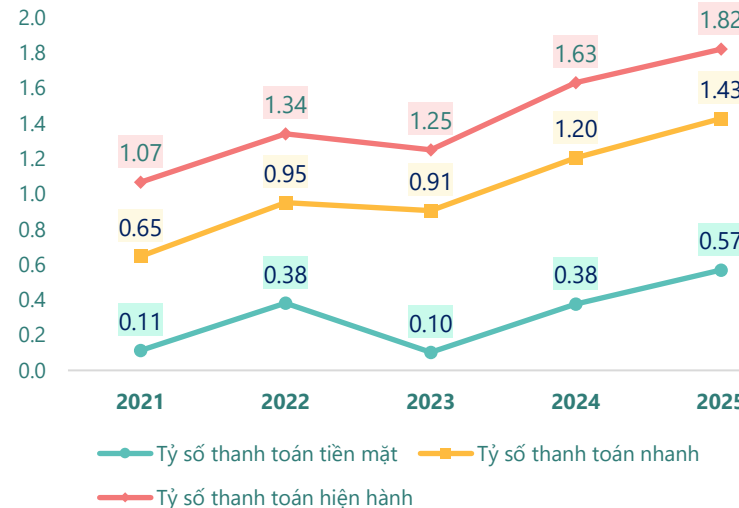
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



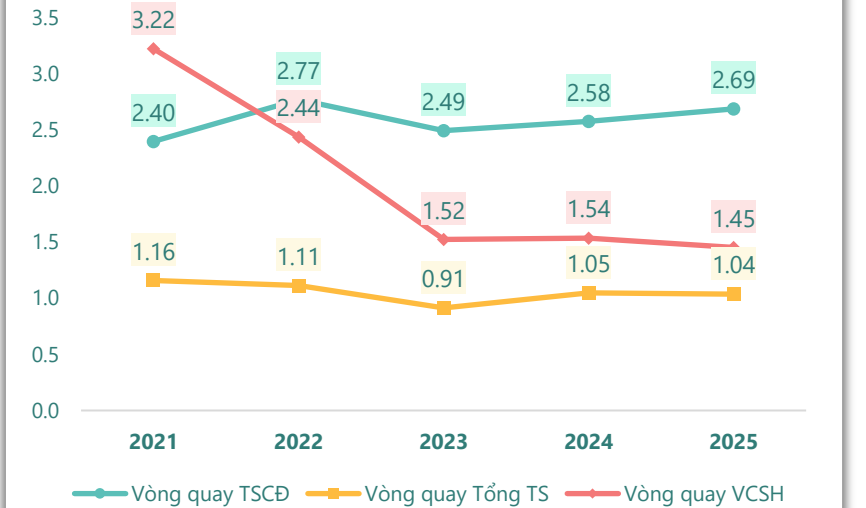
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



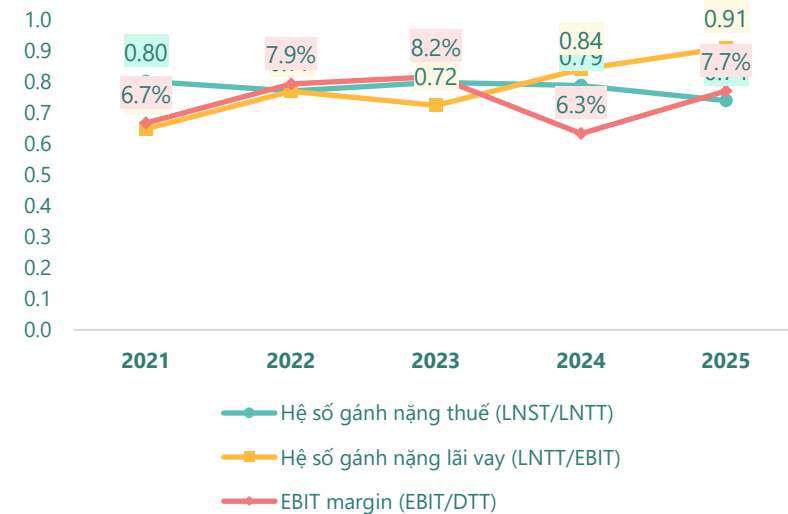
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



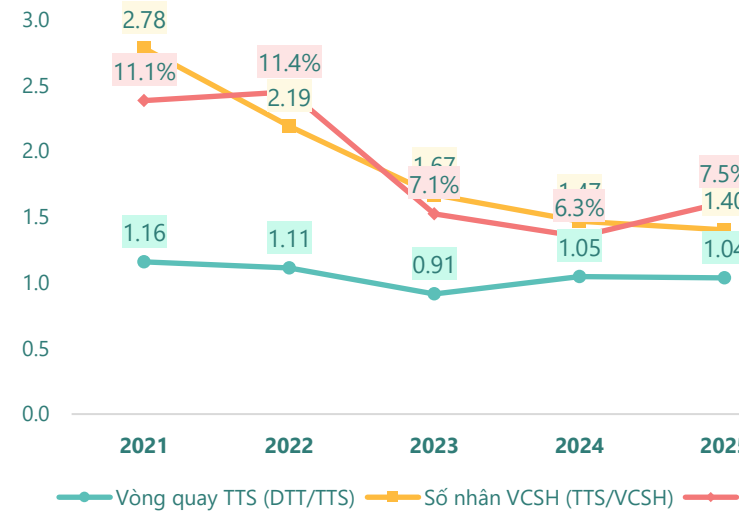
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



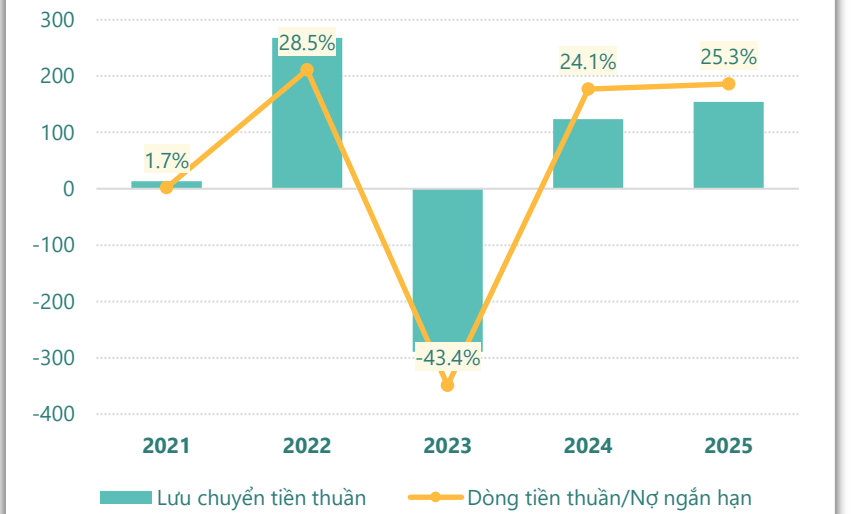
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	555	597	-7.0%	2,311	2,097	10.2%
Giá vốn hàng bán	469	499	-6.1%	1,912	1,706	12.1%
Lợi nhuận gộp	86.5	98.2	-11.9%	399	391	2.2%
Doanh thu HĐTC	13.7	9.09	50.6%	35.1	32.0	9.5%
Chi phí TC	23.9	14.4	65.6%	37.1	32.5	14.3%
Chi phí lãi vay	4.04	5.04	-19.8%	16.1	21.2	-24.1%
LN trong công ty LKLD	-1.95	-22.2	91.2%	-1.35	-65.3	97.9%
Chi phí bán hàng	28.2	30.9	-8.8%	134	129	3.6%
Chi phí QLDN	28.2	23.5	19.9%	101	83.2	21.1%
LN thuần từ HĐKD	18.0	16.3	10.3%	161	112	43.3%
Lợi nhuận khác	0.93	-2.32	140%	0.87	-0.88	199%
LN trước thuế	18.9	14.0	35.0%	162	111	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.44	6.32	-93.0%	120	87.9	36.2%
LNST của CĐ cty mẹ	0.43	6.42	-93.3%	120	86.0	39.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.3	98.4	-26.6	140	43.8	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.3	109	-40.1	-56.1	-99.2	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.0	-161	68.2	-50.8	324	46.0
Tiền đầu kỳ	171	146	192	193	227	496
Lưu chuyển tiền thuần	-25.4	46.2	1.53	33.5	269	-149
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.40	0.04	0	0.34	-0.34	0.36
Tiền cuối kỳ	146	192	193	227	496	346

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,529	1,930	31.0%
Tài sản ngắn hạn	1,109	835	32.7%
Tiền và tương đương tiền	346	192	80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	0.76	15609%
Phải thu ngắn hạn	337	379	-11.1%
Hàng tồn kho	239	219	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	66.7	45.1	47.9%
Tài sản dài hạn	1,421	1,095	29.7%
Phải thu dài hạn	3.61	5.09	-29.0%
Tài sản cố định	890	829	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	281	1.53	18227%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.2	117	-50.5%
Tài sản dài hạn khác	187	142	31.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	704	574	22.6%
Nợ ngắn hạn	609	512	19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	245	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	152	21.4%
Nợ dài hạn	94.8	62.0	53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.8	62.0	53.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,826	1,357	34.6%
Vốn chủ sở hữu	1,826	1,357	34.6%
Vốn điều lệ	1,130	729	55.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

